

Số: /BC-SNN

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2022

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Đánh giá tác động Quy định chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2022-2026 trên địa bàn tỉnh Bình Định

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Trong giai đoạn 2016-2020, sản xuất trồng trọt của tỉnh tăng trưởng bền vững, ổn định theo chiều hướng tích cực, giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh năm 2010) tăng bình quân 1,4%/năm, góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp, có được kết quả này một phần nhờ sự đóng góp của ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, trong đó có ứng dụng công nghệ cao, đã nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế, bảo đảm an ninh lương thực và nâng cao thu nhập cho người sản xuất, hình thành các sản phẩm chủ lực của tỉnh và sản phẩm đặc thù của địa phương.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh bước đầu đã hình thành một số mô hình, dự án ứng dụng công nghệ cao như: vùng sản xuất rau đạt tiêu chuẩn VietGAP, diện tích 100 ha, kết nối tiêu thụ trong hệ thống siêu thị BigC, Coopmart; các doanh nghiệp đầu tư trồng rau hữu cơ, với diện tích khoảng 2 ha (thôn Thiết Trụ, xã Nhơn Hậu, TX An Nhơn); trồng rau chứng nhận VietGAP 05 ha (huyện Phù Cát) và nấm chứng nhận VietGAP 2,4 ha (huyện Tuy Phước, Vĩnh Thạnh); mô hình trồng cây ăn quả chứng nhận VietGAP 77,5 ha ở huyện Phù Cát, Hoài Ân, Tây Sơn; phối hợp chuyên giao và nhân rộng quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI), với diện tích 1.402 ha. Các mô hình ứng dụng công nghệ cao mang lại hiệu quả kinh tế cao, sản xuất rau an toàn, rau VietGAP thu nhập cao hơn từ 10 - 15% và áp dụng quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI) thu nhập tăng 15-20% so canh tác truyền thống. Ứng dụng công nghệ cao góp phần cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo được sản phẩm an toàn, đủ điều kiện để kết nối tiêu thụ trong hệ thống siêu thị, trên sàn thương mại điện tử, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và bảo vệ môi trường.

Bên cạnh những kết quả đạt được, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các mô hình, dự án với quy mô diện tích nhỏ, chưa có vùng tập trung. Khó khăn đối với ứng dụng công nghệ cao là: vốn đầu tư lớn; đòi hỏi cao về công nghệ và quy trình canh tác; các sản phẩm hữu cơ, VietGAP không cạnh tranh được về giá với các sản phẩm truyền thống nếu không được bán trong các hệ thống siêu thị, sàn thương mại điện tử,... nên việc mở rộng gặp khó khăn,

trong khi chưa có chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, có nhiều công nghệ cao ứng dụng trong lĩnh vực trồng trọt, trong đó có các công nghệ đòi hỏi trình độ cao, mức đầu tư lớn như: Ứng dụng công nghệ sinh học trong lai tạo giống, sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất trồng trọt; kỹ thuật canh tác không dùng đất; công nghệ tưới phun, tưới nhỏ giọt có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động; công nghệ nhà lưới, nhà kính, nhà màng,...Căn cứ mục tiêu Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 14/5/2021 của Tỉnh ủy và điều kiện, khả năng đầu tư của tổ chức, cá nhân, đề xuất tập trung hỗ trợ và phát triển các công nghệ cao phù hợp, hiệu quả và kinh phí hỗ trợ phù hợp với nguồn lực của tỉnh như: sản xuất trồng trọt hữu cơ, VietGAP; sản xuất rau an toàn; áp dụng quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI).

Nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 14/5/2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025, việc xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao là rất cần thiết và phù hợp Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 và xu thế phát triển sản xuất trồng trọt trong thời gian tới.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Mục tiêu tổng thể: Phát triển sản xuất trồng trọt dựa trên công nghệ cao, chuyển từ số lượng sang chất lượng; thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trang trại trồng trọt ứng dụng công nghệ cao; thực hiện phát triển trồng trọt công nghệ cao gắn với xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại sản xuất trồng trọt theo hướng lợi thế, bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, tăng thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực.

b) Mục tiêu cụ thể: Đến năm 2025, diện tích ứng dụng công nghệ thâm canh lúa cải tiến (SRI) đạt trên 5.000 ha; có từ 8.000-10.000 ha trồng rau an toàn và hình thành chuỗi tiêu thụ, trong đó diện tích rau được chứng nhận VietGAP trên 100 ha; diện tích cây ăn quả được chứng nhận VietGAP là 50 ha.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Hỗ trợ lập đề án, kế hoạch phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao

1.1. Xác định vấn đề bất cập

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có đề án, kế hoạch phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao, cũng như chưa xác định vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất hữu cơ, VietGAP theo quy định của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ và Quyết định số 01/2012/QĐ-

TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, khó khăn trong công tác quản lý, định hướng phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao; các mô hình, dự án đầu tư nhỏ lẻ, phân tán, chưa hình thành được vùng tập trung; thu hút, kêu gọi đầu tư gặp khó khăn. Cần lập đề án, kế hoạch phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao, tạo điều kiện thuận lợi để kêu gọi các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển các dự án sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hỗ trợ kinh phí lập đề án, kế hoạch phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao. Sau khi đề án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, là cơ sở để thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển các dự án sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao.

1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Danh mục hỗ trợ

- Lập Đề án phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao cấp huyện.

- Lập Kế hoạch phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao cấp xã.

b) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí lập đề án, kế hoạch về phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao do cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó bao gồm: Xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất trồng trọt hữu cơ, VietGAP về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí.

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đề xuất

a) Đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách: UBND cấp huyện, UBND cấp xã

- Tác động tích cực: Có cơ chế, kinh phí để UBND cấp huyện, UBND cấp xã lập hoặc thuê đơn vị tư vấn lập đề án, kế hoạch phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn.

- Tác động tiêu cực: Không.

b) Các đối tượng khác có liên quan:

- Tác động tích cực: Phát triển sản xuất công nghệ cao theo kế hoạch, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước và kêu gọi các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển dự án sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

- Tác động tiêu cực: Không.

2. Chính sách 2: Hỗ trợ sản xuất trồng trọt hữu cơ

2.1. Xác định vấn đề bất cập

Sản xuất trồng trọt hữu cơ không sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật tổng hợp, giảm tối đa ô nhiễm không khí, đất và nước, tạo ra sản phẩm an toàn, đủ điều kiện để kết nối tiêu thụ trong hệ thống siêu thị, trên sàn thương mại điện tử, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và nâng cao hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi từ sản xuất trồng trọt truyền thống sang sản xuất nông nghiệp hữu cơ còn không ít khó khăn, vướng mắc như: Vốn đầu tư lớn; đòi hỏi cao kỹ thuật canh tác và quy trình kiểm tra, giám sát; sản lượng còn ít, sản xuất theo mùa khó khăn trong việc kết nối tiêu thụ trong hệ thống siêu thị,... Hiện nay, sản xuất trồng trọt hữu cơ trên địa bàn tỉnh chỉ là mô hình, dự án với quy mô nhỏ. Phát triển sản xuất trồng trọt hữu cơ theo hướng tập trung, đa dạng sản phẩm, cần có chính sách hỗ trợ, từ đó khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển các dự án sản xuất trồng trọt hữu cơ.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Ban hành chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia, thực hiện dự án sản xuất trồng trọt hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Hỗ trợ một lần 100% chi phí thuê tổ chức chứng nhận để đào tạo, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về trồng trọt hữu cơ (cấp lần đầu hoặc cấp lại) nhưng không quá 80 triệu đồng/dự án.

b) Hỗ trợ 50% kinh phí mua phân bón hữu cơ và 100% kinh phí mua các vật tư (thuốc bảo vệ thực vật sinh học hoặc có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học xử lý đất và xử lý phân hữu cơ) theo định mức phê duyệt cho tổ chức, cá nhân để đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về trồng trọt hữu cơ, cụ thể như sau:

- Cây lúa: Hỗ trợ tối đa 03 vụ liên tiếp nhưng không quá 10 triệu đồng/ha/vụ.

- Cây rau các loại: Hỗ trợ tối đa 03 vụ liên tiếp nhưng không quá 12 triệu đồng/ha/vụ.

- Cây ăn quả: Hỗ trợ tối đa 02 năm liên tiếp nhưng không quá 22 triệu đồng/ha/năm.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đề xuất

a) Đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách: Tổ chức, cá nhân tham gia, thực hiện dự án sản xuất trồng trọt hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

- Tác động tích cực: Các tổ chức, cá nhân có nguồn lực tài chính đầu tư, phát triển các dự án sản xuất trồng trọt hữu cơ; hỗ trợ vật tư để đầu tư sản xuất chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ, tạo ra sản phẩm an toàn, nâng cao giá trị sản phẩm tăng thu nhập của người dân; góp phần bảo vệ môi trường; sản phẩm hữu cơ đủ điều kiện kết nối tiêu thụ trong hệ thống siêu thị, trên sàn thương mại điện tử, tăng hiệu quả kinh tế, nâng cao thu nhập cho người sản xuất.

- Tác động tiêu cực: Không.

b) Các đối tượng khác có liên quan:

- Tác động tích cực: Góp phần thực hiện Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 14/5/2021 của Tỉnh ủy thực về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025; tăng giá trị sản xuất ngành trồng trọt góp phần Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh.

- Tác động tiêu cực: Không.

3. Chính sách 3: Hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP)

3.1. Xác định vấn đề bất cập

Áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong sản xuất trồng trọt tạo ra sản phẩm bảo đảm an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm; sức khỏe và an toàn lao động đối với người sản xuất; bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có một số mô hình, dự án trồng rau, cây ăn quả đạt tiêu chuẩn VietGAP cho thu nhập cao hơn từ 10-15% so canh tác truyền thống. Tuy nhiên, sản xuất VietGAP gặp những khó khăn như: Chi phí đầu tư lớn; trình độ sản xuất đòi hỏi cao so với sản xuất truyền thống; sản lượng thu hoạch ít, không đa dạng cây trồng, sản xuất theo mùa khó khăn trong hỗ trợ kết nối tiêu thụ sản phẩm,... Các mô hình, dự án VietGAP có quy mô diện tích nhỏ, cần có chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển các dự án, mô hình sản xuất trồng trọt VietGAP trên địa bàn tỉnh theo hướng tập trung, đa dạng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Ban hành chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia, thực hiện dự án sản xuất trồng trọt VietGAP trên địa bàn tỉnh

3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Hỗ trợ một lần 100% chi phí thuê tổ chức chứng nhận để đào tạo, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP (cấp lần đầu hoặc cấp lại) nhưng không quá 60 triệu đồng/dự án.

b) Hỗ trợ 100% kinh phí mua các vật tư (bao gồm: thuốc bảo vệ thực vật sinh học hoặc có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học xử lý đất và xử lý phân hữu cơ) theo định mức phê duyệt cho tổ chức, cá nhân để đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP, cụ thể như sau:

- Cây trồng cạn hàng năm: Hỗ trợ tối đa 03 vụ liên tiếp nhưng không quá 4 triệu đồng/ha/vụ.

- Cây rau các loại: Hỗ trợ tối đa 03 vụ liên tiếp nhưng không quá 5 triệu đồng/ha/vụ.

- Cây ăn quả: Hỗ trợ tối đa 02 năm liên tiếp nhưng không quá 8 triệu đồng/ha/năm.

3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan.

a) Đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách: Tổ chức, cá nhân tham gia, thực hiện dự án sản xuất trồng trọt theo tiêu chuẩn VietGAP.

- Tác động tích cực: Hỗ trợ tổ chức, cá nhân có nguồn lực tài chính đầu tư, phát triển các dự án sản xuất trồng trọt theo tiêu chuẩn VietGAP; hỗ trợ một phần vật tư để đầu tư phát triển sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP; sản phẩm VietGAP đủ điều kiện kết nối tiêu thụ trong hệ thống siêu thị, trên sàn thương mại điện tử, tạo đầu ra ổn định, nâng cao thu nhập cho người sản xuất; áp dụng quy trình VietGAP hạn chế sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật góp phần bảo vệ môi trường.

- Tác động tiêu cực: Không.

b) Các đối tượng khác có liên quan:

- Tác động tích cực: Góp phần thực hiện Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 14/5/2021 của Tỉnh ủy thực về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025; tăng giá trị sản xuất ngành trồng trọt góp phần Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh.

- Tác động tiêu cực: Không

4. Chính sách 4: Hỗ trợ tập huấn sản xuất rau an toàn

4.1. Xác định vấn đề bất cập

Hàng năm, diện tích trồng rau trên địa bàn tỉnh khoảng 16.000 ha, đây là một trong những cây trồng chủ lực của tỉnh, có hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, diện tích trồng rau theo truyền thống chiếm diện tích lớn, vẫn còn tình trạng người sản xuất lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, ảnh hưởng đến chất lượng nông sản; diện tích trồng rau không tập trung, nhiều chủng loại, sản xuất theo mùa nên khó khăn trong việc tập huấn, đào tạo, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật cho người sản xuất; sản phẩm không đảm bảo an toàn nên chủ yếu tiêu thụ tại các chợ truyền thống trên địa bàn, giá bán không ổn định, thường xảy ra tình trạng “được mùa mất giá”. Để tạo ra sản phẩm an toàn, bảo vệ sức khỏe và đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn cho người sản xuất tuân thủ các quy định về sản xuất rau an toàn.

4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao nhận thức cho người sản xuất rau tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn về rau an toàn.

4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 100% kinh phí đào tạo, tập huấn cho tổ chức, cá nhân sản xuất rau an toàn. Định mức hỗ trợ thực hiện theo Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 07 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

b) Tổ chức tập huấn:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, phê duyệt kế hoạch và tổ chức đào tạo giảng viên (ToT) cho cán bộ nông nghiệp cấp huyện, xã, Hợp tác xã nông nghiệp và nông dân chủ chốt.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng, phê duyệt kế hoạch và tổ chức tập huấn cho nông dân.

4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan.

a) Đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách: Tổ chức, cá nhân sản xuất rau an toàn trên địa bàn tỉnh

- Tác động tích cực: Tổ chức, cá nhân được trang bị các kiến thức về sản xuất rau an toàn; hạn chế việc lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, tạo ra sản phẩm an toàn, tăng hiệu quả sản xuất và bảo vệ môi trường.

- Tác động tiêu cực: Không.

b) Các đối tượng khác có liên quan:

- Tác động tích cực: Người sản xuất tuân thủ các quy định về sản xuất rau an toàn, tạo sản phẩm an toàn, nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng giá trị ngành trồng trọt.

- Tác động tiêu cực: Không

5. Chính sách 5: Hỗ trợ áp dụng quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI)

5.1. Xác định vấn đề bất cập

Trong thời gian qua, được sự hỗ trợ của Dự án SNV, trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện một số mô hình canh tác lúa cải tiến (SRI), mang lại hiệu năng suất, hiệu quả kinh tế tăng 15-20% so canh tác truyền thống; góp phần giảm phát thải khí nhà kính dựa trên những tác động kỹ thuật nhằm giảm chi phí đầu vào như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, tiết kiệm nước tưới. Tuy nhiên, việc nhân rộng mô hình gặp khó khăn do áp dụng quy trình SRI đòi hỏi phải am hiểu về theo dõi, điều hành, quản lý nước tưới theo quy trình; mô hình mang lại hiệu quả nhưng đòi hỏi kỹ thuật, tốn công so với truyền thống. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, giá các loại vật tư đầu vào đang ở mức cao. Việc mở rộng diện tích canh tác lúa cải tiến (SRI) là cần thiết, để nâng cao hiệu quả sản xuất lúa, tiết kiệm nước tưới và bảo vệ môi trường.

5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Ban hành chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân để mở rộng diện tích canh tác lúa cải tiến (SRI) trên địa bàn tỉnh

5.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Hỗ trợ Hợp tác xã thuê người làm công tác thủy nông điều tiết nước theo quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI).

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 01 triệu đồng/người/vụ, thời gian hỗ trợ không quá 03 vụ liên tiếp.

- Số người hỗ trợ: Diện tích đủ 10 ha hỗ trợ 01 người, đối với dự án có diện tích lớn, sau khi áp dụng quy định này, trường hợp diện tích còn lại không đủ 10 ha được tính như sau: diện tích còn lại từ 05 ha trở lên được hỗ trợ 01 người, diện tích dưới 05 ha không tính.

b) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật:

- Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 100% kinh phí đào tạo, tập huấn cho tổ chức, cá nhân áp dụng quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI). Định mức hỗ trợ thực hiện theo Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 07 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Tổ chức tập huấn:

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, phê duyệt kế hoạch và tổ chức đào tạo giảng viên (ToT) cho cán bộ nông nghiệp cấp huyện, xã, Hợp tác xã nông nghiệp và nông dân chủ chốt.

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng, phê duyệt kế hoạch và tổ chức tập huấn cho nông dân.

5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan.

a) Đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách: Tổ chức, cá nhân áp dụng quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI).

- Tác động tích cực: Hợp tác xã có kinh phí để hỗ trợ nhân viên hợp đồng thực hiện điều tiết nước tưới theo quy trình, giảm lượng nước tưới so với tưới truyền thống; hỗ trợ tập huấn nâng cao nhận thức của người dân trong việc áp dụng quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI), tăng hiệu quả sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh.

- Tác động tiêu cực: Không.

b) Các đối tượng khác có liên quan

- Tác động tích cực: Mở rộng diện tích áp dụng quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI) sẽ nâng cao hiệu quả sản xuất lúa, tiết kiệm nguồn nước tưới, giảm áp lực về nguồn nước trong điều kiện nắng hạn ngày càng diễn biến phức tạp.

- Tác động tiêu cực: Không.

6. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2022-2026 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2022-2026 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

III. Ý KIẾN THAM VẤN

1. Ý kiến tham gia, góp ý của các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Hình thức lấy ý kiến: Gửi văn bản lấy ý kiến góp ý
- Thời gian: tháng 5/2022

2. Lấy ý kiến phản biện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

- Hình thức lấy ý kiến: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tổ chức hội nghị phản biện

- Thời gian: trong tháng 5/2022

3. Ý kiến tham gia các tổ chức, cá nhân:

- Hình thức lấy ý kiến: đăng trên Cổng thông tin điện tử tỉnh
- Thời gian: 30 ngày kể từ ngày đăng

4. Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

UBND tỉnh chỉ đạo, giao nhiệm vụ các sở, ngành có liên quan, UBND cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách, giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách, cụ thể như sau:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các địa phương, cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện chính sách.

b) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt dự án; thẩm định và phê duyệt các dự án theo phân cấp.

c) Chỉ đạo xây dựng, chuyển giao các mô hình sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao; đào tạo, tập huấn về kỹ thuật sản xuất theo chương trình, kế hoạch khuyến nông hàng năm của tỉnh.

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện chính sách với Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài chính:

a) Trên cơ sở thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh hàng năm.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, trình tự thủ tục giải ngân kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật.

3. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, xây dựng các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cao trong sản xuất trồng trọt.

4. Các sở, ngành, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, hỗ trợ triển khai thực hiện Quy định này đạt hiệu quả.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Căn cứ nội dung chính sách, xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách trên địa bàn.

b) Bố trí ngân sách của huyện, thị xã, thành phố để thực hiện chính sách theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

V. PHỤ LỤC

Phụ lục Khái toán kinh phí thực hiện của Chính sách

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động của chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bình Định, Sở Nông nghiệp và PTNT kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính
- Giám đốc Sở (b/c);
- PGĐ Sở: Nguyễn Thị Tố Trân;
- Phòng KHTH Sở;
- Lưu: VT, CCTrTrBVTV.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Tố Trân

Phụ lục 1
KHAI TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2022-2026 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng kinh phí (tr. đồng)	Trong đó	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
I	Hỗ trợ phê duyệt			6.900	4.800	2.100
a	Cấp huyện	Dự án	11	4.400	3.000	1.400
b	Cấp xã	dự án	50	2.500	1.800	700
II	Hỗ trợ sản xuất hữu cơ	Tr. đồng		2.700	1.711,2	988,8
1	Hỗ trợ lúa	Tr. đồng		700	434	266
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	5	400	248	152
b	Hỗ trợ vật tư	ha	10	300	186	114
2	Hỗ trợ cây rau	Tr. đồng		760	471,2	288,8
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	5	400	248	152
b	Hỗ trợ vật tư	ha	10	360	223,2	136,8
3	Hỗ trợ cây ăn quả	Tr. đồng		1.240	806	434
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	10	800	520	280
b	Hỗ trợ vật tư	ha	10	440	286	154
III	Hỗ trợ sản xuất VietGAP	Tr. đồng		9.320	6.455,2	2.864,8
1	Hỗ trợ cây rau	Tr. đồng		5.100	3.510	1.590
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	60	3.600	2.496	1.104
b	Hỗ trợ vật tư	ha	100	1.500	1.014	486
2	Hỗ trợ cây trồng cạn	Tr. đồng		1.920	1.353,6	566,4
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	20	1.200	846	354
b	Hỗ trợ vật tư	ha	60	720	5.07,6	2.12,4
3	Hỗ trợ cây ăn quả	Tr. đồng		2.300	1.591,6	708,4
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	25	1.500	1.038	462
b	Hỗ trợ vật tư	ha	50	800	553,6	246
IV	Hỗ trợ sản xuất ran an toàn	Tr. đồng		2.786	546	2.240
a	Hỗ trợ đào tạo giảng viên (ToT)	lớp	20	546	546	0

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng kinh phí (tr. đồng)	Trong đó	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
b	Hỗ trợ tập huấn nông dân	lớp	320	2.240	0	2.240
V	Hỗ trợ SRI	Tr. đồng		2.746	1.488	1.258
a	Hỗ trợ nhân viên thủy lợi	người	500	1.500	942	558
b	Hỗ trợ đào tạo giảng viên (ToT)	lớp	20	546	546	0
c	Hỗ trợ tập huấn nông dân	lớp	100	700	0	700
	Tổng cộng			24.452	15.000	9.452

Phụ lục 2

**PHÂN KỲ KINH PHÍ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
TRỒNG TRỌT ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2022-2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng kinh phí (tr. đồng)	Phân ra các năm									
					Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
I	Hỗ trợ phê duyệt			6.900	0	0		6.900	0	0	0	0	0	0
a	Cấp huyện	Dự án	11	4.400	0	0	11	4.400	0	0	0	0	0	0
b	Cấp xã	dự án	50	2.500	0	0	50	2.500	0	0	0	0	0	0
II	Hỗ trợ sản xuất hữu cơ	Tr. đồng		2.700	0	0	0	0	4	540	0	1.080	0	1.080
1	Hỗ trợ lúa	Tr. đồng		700	0	0		0		140		280		280
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	5	400	0	0		0	1	80	2	160	2	160
b	Hỗ trợ vật tư	ha	10	300	0	0	0	0	2	60	4	120	4	120
2	Hỗ trợ cây rau	Tr. đồng		760		0		0		152		304		304
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	5	400	0	0	0	0	1	80	2	160	2	160
b	Hỗ trợ vật tư	ha	10	360	0	0		0	2	72	4	144	4	144
3	Hỗ trợ cây ăn quả	Tr. đồng		1.240		0		0	4	248		496		496
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	10	800	0	0	0	0	2	160	4	320	4	320
b	Hỗ trợ vật tư	ha	10	440	0	0	0	0	2	88	4	176	4	176
III	Hỗ trợ sản xuất VietGAP	Tr. đồng		9.320	0	0	0	2.894	0	2.986	0	1.720	0	1.720
1	Hỗ trợ cây rau	Tr. đồng		5.100		0		1.650		1.650		900		900
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	60	3.600	0	0	20	1.200	20	1.200	10	600	10	600

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng kinh phí (tr. đồng)	Phân ra các năm									
					Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
b	Hỗ trợ vật tư	ha	100	1.500	0	0	30	450	30	450	20	300	20	300
2	Hỗ trợ cây trồng cận	Tr. đồng		1.920		0		600		600		360		360
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	20	1.200	0	0	6	360	6	360	4	240	4	240
b	Hỗ trợ vật tư	ha	60	720	0	0	20	240	20	240	10	120	10	120
3	Hỗ trợ cây ăn quả	Tr. đồng		2.300		0		644		736		460		460
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	25	1.500	0	0	7	420	8	480	5	300	5	300
b	Hỗ trợ vật tư	ha	50	800	0	0	14	224	16	256	10	160	10	160
IV	Hỗ trợ sản xuất ran an toàn	ha		2.786	0	0		1.230		990		426		140
a	Hỗ trợ đào tạo giảng viên (ToT)	lớp	20	546	0	0	13	390	5	150	2	6	0	0
b	Hỗ trợ tập huấn nông dân	lớp	320	2.240	0	0	120	840	120	840	60	420	20	140
V	Hỗ trợ SRI	Tr. đồng		2.746	0	0	1.693	1.050	1.685	810	1.132	516	1.110	370
a	Hỗ trợ nhân viên thủy lợi	người	500	1.500		0	150	450	150	450	100	300	100	300
b	Hỗ trợ đào tạo giảng viên (ToT)	lớp	20	546	0	0	13	390	5	150	2	6	0	0
c	Hỗ trợ tập huấn nông dân	lớp	100	700	0	0	30	210	30	210	30	210	10	70
	Tổng cộng			24.452	0	0		12.074		5.326		3.742		3.310